CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT LẮP PHƯƠNG THÀNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
----o0o----	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 38 /2022/LPT	----o0o----
V/v: Giải trình LNST thay đổi 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước	*Hải Dương, ngày 11 tháng 02 năm 2022*

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT LẮP PHƯƠNG THÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT LẮP PHƯƠNG THÀNH
DN: E=ALONGUYENTIEN@GMAIL.COM, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0800258431, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT LẮP PHƯƠNG THÀNH, L=HẢI DƯƠNG, C=VN
Reason: I am approving this document
Location:
Date: 2022-02-11 15:15:32

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**

- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần Thương mại và Sản xuất Lập Phương Thành (LPT) xin gửi đến Quý Cơ quan lời chào trân trọng!

Công ty chúng tôi xin giải trình về việc chênh lệch Lợi nhuận sau thuế năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Năm 2021 (đồng)	Năm 2020 (đồng)	Tăng/giảm	
			Giá trị (đồng)	%
Doanh thu thuần	122.703.631.338	123.738.327.130	-1.034.695.792	-0,84%
Lợi nhuận trước thuế	13.710.326.919	4.843.523.798	8.866.803.121	183,07%
Lợi nhuận sau thuế	12.745.319.260	4.630.510.531	8.114.808.729	175,25%

LNST năm 2021 tăng mạnh 175,25% so với cùng kỳ năm 2020 là do trong năm 2021:

- Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh thương mại thay đổi từ lỗ 2,3 tỷ đồng trong năm 2020 chuyển thành lãi 2,2 tỷ đồng trong năm 2021.
- Lợi nhuận gộp từ hoạt động cung cấp dịch vụ của Công ty tăng 2,5 tỷ đồng so với năm 2020 do doanh thu tăng và tỷ lệ giá vốn hàng bán/doanh thu giảm.
- Công ty đã quản lý tốt chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, tổng hai loại chi phí này đã giảm 29% so với năm 2020.

Trên đây là ý kiến giải trình của chúng tôi về chênh lệch lợi nhuận sau thuế năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020. Công ty cổ phần Thương mại và Sản xuất Lập Phương Thành trân trọng báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT LẮP PHƯƠNG THÀNH
TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0800258431 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT LẮP PHƯƠNG THÀNH TP. HẢI DƯƠNG-T. HẢI DƯƠNG

TẠ THANH PHƯƠNG

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT LẬP PHƯƠNG THÀNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

đã được kiểm toán

LƯU AASCN

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Tổng Giám đốc	**2 – 3**
Báo cáo kiểm toán độc lập	**4**
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	**5 – 33**
Bảng cân đối kế toán	5 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 – 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 33

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Lập Phương Thành (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Lập Phương Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000811 đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 03 năm 2008 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ nhất đến lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là:

- Cung cấp dịch vụ đào tạo, dạy nghề lái xe;
- Cho thuê cơ sở vật chất để tổ chức thi sát hạch lái xe;
- Kinh doanh thương mại vật liệu xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 822 Lê Thanh Nghị, phường Hải Tân, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Phan Quang Tiệp	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Ủy viên	
Bà Tạ Thanh Phương	Ủy viên	
Bà Trần Ngọc Mai	Ủy viên	
Ông Vũ Văn Thành	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 28/4/2021
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 28/4/2021

TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Bà Tạ Thanh Phương	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Danh Thủy	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt – chi nhánh Phía Bắc (AASCN) đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;

- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Hải Dương, ngày 09 tháng 02 năm 2022

Tổng Giám đốc

Tạ Thanh Phương

Số : 06./2022/BCKT/AASCN.PB

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT LẬP PHƯƠNG THÀNH

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Lập Phương Thành, được lập ngày 09 tháng 02 năm 2022, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Lập Phương Thành tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 09 tháng 02 năm 2022

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt – Chi nhánh phía Bắc

Phó Giám đốc

M.S.C.N: 0305213884 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT - CHI NHÁNH PHÍA BẮC - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Lê Mỹ Trang
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3764-2021-152-1

Kiểm toán viên

Vũ Thị Yến
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4991-2019-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**88.731.937.952**	**57.986.848.614**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.01**	**24.491.049.519**	**3.020.154.355**
1.	Tiền	111		2.491.049.519	3.020.154.355
2.	Các khoản tương đương tiền	112		22.000.000.000	-
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**-**	**-**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**57.273.867.739**	**49.082.703.122**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	55.713.756.195	30.570.528.691
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	467.195.106	17.995.109.579
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	1.092.916.438	517.064.852
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**5.591.038.513**	**4.622.178.842**
1.	Hàng tồn kho	141	V.05	5.591.038.513	4.622.178.842
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**1.375.982.181**	**1.261.812.295**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	77.079.394	365.967.087
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.298.902.787	895.845.208
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**40.964.531.150**	**47.424.874.381**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.02	-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.03	-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.04	-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**40.538.738.045**	**46.593.597.999**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	39.301.021.517	45.188.364.675
	- Nguyên giá	*222*		*88.155.483.746*	*86.241.322.873*
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*223*		*(48.854.462.229)*	*(41.052.958.198)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.07	1.237.716.528	1.405.233.324
	- Nguyên giá	*228*		*2.236.720.000*	*2.236.720.000*
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*229*		*(999.003.472)*	*(831.486.676)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
1.	Nguyên giá	231		-	-
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		-	-
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		-	-
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**425.793.105**	**831.276.382**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	425.793.105	831.276.382
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**129.696.469.102**	**105.411.722.995**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**33.420.839.654**	**21.881.412.807**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**27.556.039.654**	**13.815.812.807**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	12.463.874.497	1.907.700.118
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	10.056.834.000	8.074.405.498
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	564.367.608	1.043.512.723
4.	Phải trả người lao động	314		1.726.406.552	-
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	11.601.205	14.344.833
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	532.155.792	575.049.635
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.09	2.200.800.000	2.200.800.000
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**5.864.800.000**	**8.065.600.000**
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.09	5.864.800.000	8.065.600.000
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**96.275.629.448**	**83.530.310.188**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.15**	**96.275.629.448**	**83.530.310.188**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*80.000.000.000*	*80.000.000.000*
	- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.275.629.448	3.530.310.188
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*3.530.310.188*	*(1.100.200.343)*
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421b*		*12.745.319.260*	*4.630.510.531*
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**129.696.469.102**	**105.411.722.995**

Hải Dương, ngày 09 tháng 02 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Danh Thủy	Nguyễn Danh Thủy	Tạ Thanh Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2021

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**VI.01**	**122.703.631.338**	**123.738.327.130**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**		**122.703.631.338**	**123.738.327.130**
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.02	102.503.868.729	110.652.830.908
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**20.199.762.609**	**13.085.496.222**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	22.526.958	1.746.639
7.	Chi phí tài chính	22	VI.04	819.486.509	334.504.808
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*819.486.509*	*334.504.808*
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.07	552.516.557	1.509.521.107
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	5.121.935.182	6.461.525.470
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**13.728.351.319**	**4.781.691.476**
11.	Thu nhập khác	31	VI.05	43.019.191	69.239.516
12.	Chi phí khác	32	VI.06	61.043.591	7.407.194
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**(18.024.400)**	**61.832.322**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**13.710.326.919**	**4.843.523.798**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	965.007.659	213.013.267
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**		**12.745.319.260**	**4.630.510.531**
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**VI.09**	**1.593**	**579**
19.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**71**	**VI.10**	**1.593**	**579**

Hải Dương, ngày 09 tháng 02 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Danh Thủy	Nguyễn Danh Thủy	Tạ Thanh Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2021

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***13.710.326.919***	***4.843.523.798***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản***				
-	Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		8.161.520.827	7.065.204.641
-	Các khoản dự phòng	03		-	
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(32.526.958)	(18.986.155)
-	Chi phí lãi vay	06		819.486.509	334.504.808
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***22.658.807.297***	***12.224.247.092***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(8.692.364.358)	(7.026.463.716)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(968.859.671)	3.638.281.749
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		13.977.275.022	(13.642.959.073)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		694.370.970	(7.844.891)
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(822.230.137)	(320.159.975)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.205.119.206)	(505.955.849)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***25.641.879.917***	***(5.640.854.663)***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(1.981.495.273)	(12.506.408.663)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		10.000.000	26.000.000
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.310.520	1.746.639
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(1.970.184.753)***	***(12.478.662.024)***

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		-	11.000.000.000
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.200.800.000)	(733.600.000)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(2.200.800.000)***	***10.266.400.000***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	**50**		**21.470.895.164**	**(7.853.116.687)**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**3.020.154.355**	**10.873.271.042**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	**70**		**24.491.049.519**	**3.020.154.355**

Hải Dương, ngày 09 tháng 02 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Danh Thủy	Nguyễn Danh Thủy	Tạ Thanh Phương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là cung cấp dịch vụ, kinh doanh thương mại.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là:

- Cung cấp dịch vụ đào tạo, dạy nghề lái xe;
- Cho thuê cơ sở vật chất để tổ chức thi sát hạch lái xe;
- Kinh doanh thương mại vật liệu xây dựng.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

05. Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 139 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 130 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

02. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

03. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

04. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	3 – 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10 năm
- TSCĐ hữu hình khác	4 – 25 năm
- Phần mềm	5 – 25 năm

05. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

06. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

07. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

08. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

09. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bán trong năm.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động áp dụng với phần thu nhập của doanh nghiệp từ hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề.

Năm 2021, Công ty được giảm thuế TNDN 30% theo nghị định số 92/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác có tổng doanh thu trong năm không quá 200 tỷ đồng và tổng doanh thu trong kỳ tính thuế năm 2021 giảm so với doanh thu trong kỳ tính thuế năm 2019 (năm 2020 Công ty cũng được giảm 30% thuế TNDN theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác có tổng doanh thu trong năm không quá 200 tỷ đồng).

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền	2.491.049.519	3.020.154.355
+ Tiền mặt	*327.594.042*	*874.991.255*
+ Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	*2.163.455.477*	*2.145.163.100*
+ Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền (*)	22.000.000.000	-
Cộng	**24.491.049.519**	**3.020.154.355**

(*): Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, lãi suất 3,2%/năm.

02. Phải thu của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	***55.713.756.195***	***30.570.528.691***
- Công ty Cổ phần Dịch vụ và Vật liệu xây dựng Toàn Thắng	14.780.000.000	13.500.262.600
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Minh Văn Anh	-	4.452.611.063
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Trọng Dương	-	11.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đông Thiên Phú Miền Nam	-	1.062.791.028
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất Nhập Khẩu Red Ocean Việt Nam	35.812.364.760	-
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	5.121.391.435	554.864.000
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	**55.713.756.195**	**30.570.528.691**

03. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	***467.195.106***	***17.995.109.579***
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sản Xuất và Thương Mại An Hưng	-	3.000.000.000
- Công ty Cổ phần EMJ Hà Nam	-	8.400.000.000
- Công ty Cổ phần Đông Thiên Phú Hưng Yên	-	2.200.000.000
- Công ty TNHH Thép Nguyên Khang	-	4.100.000.000
- Công ty TNHH Thành Công HD	105.623.106	-
- Công ty Cổ phần Khảo sát địa chất và Xây dựng Hải Dương	74.831.000	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng 911 Hải Dương	68.809.000	-
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	217.932.000	295.109.579
b. Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
Cộng	**467.195.106**	**17.995.109.579**

Trong đó:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.02)	-	2.200.000.000
Cộng	**-**	**2.200.000.000**

Đơn vị tính: VND

04. Phải thu khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
a. Ngắn hạn	***1.092.916.438***	**-**	***517.064.852***	**-**
- Tạm ứng	-	-	481.180.000	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.000.000.000	-	-	-
- Phải thu khác	92.916.438	-	35.884.852	-
+ Lãi dự thu	*21.216.438*	-	-	-
+ Các khoản phải thu khác	*71.700.000*	-	*35.884.852*	-
a. Dài hạn	**-**	**-**	**-**	**-**
Cộng	**1.092.916.438**	**-**	**517.064.852**	**-**

05. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
- Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	227.129.182	-	271.612.024	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.363.909.331	-	4.350.566.818	-
Cộng	**5.591.038.513**	**-**	**4.622.178.842**	**-**

Đơn vị tính: VND

06. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	***52.940.160.621***	***2.765.643.375***	***27.609.729.535***	***2.556.884.842***	***368.904.500***	***86.241.322.873***
- Mua trong năm	-	125.165.600	1.981.495.273	-	-	2.106.660.873
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(192.500.000)	-	-	(192.500.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	***52.940.160.621***	***2.890.808.975***	***29.398.724.808***	***2.556.884.842***	***368.904.500***	***88.155.483.746***
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	***16.876.934.935***	***1.901.183.081***	***19.993.769.286***	***2.123.291.810***	***157.779.086***	***41.052.958.198***
- Khấu hao trong năm	4.511.673.144	270.445.275	3.014.957.328	161.183.152	35.745.132	7.994.004.031
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(192.500.000)	-	-	(192.500.000)
Số dư cuối năm	***21.388.608.079***	***2.171.628.356***	***22.816.226.614***	***2.284.474.962***	***193.524.218***	***48.854.462.229***
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	***36.063.225.686***	***864.460.294***	***7.615.960.249***	***433.593.032***	***211.125.414***	***45.188.364.675***
2. Tại ngày cuối năm	***31.551.552.542***	***719.180.619***	***6.582.498.194***	***272.409.880***	***175.380.282***	***39.301.021.517***

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng là 23.102.069.242 đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 35.852.708.624 đồng và 19.221.876.359 đồng đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh Quang Trung.

Đơn vị tính: VND

07. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
Số dư đầu năm	***2.236.720.000***	***2.236.720.000***
- Mua trong năm	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	***2.236.720.000***	***2.236.720.000***
II. Giá trị hao mòn luỹ kế		
Số dư đầu năm	***831.486.676***	***831.486.676***
- Khấu hao trong năm	167.516.796	167.516.796
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	***999.003.472***	***999.003.472***
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	***1.405.233.324***	***1.405.233.324***
2. Tại ngày cuối năm	***1.237.716.528***	***1.237.716.528***

08. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	***77.079.394***	***365.967.087***
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	12.503.747	154.802.978
- Phí sử dụng đường bộ và đăng kiểm xe	8.939.252	83.084.266
- Các khoản khác	55.636.395	128.079.843
b. Dài hạn	***425.793.105***	***831.276.382***
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	388.295.161	708.697.397
- Phí đào tạo, đăng kiểm và sử dụng đường bộ	271.946	7.386.873
- Các khoản khác	37.225.998	115.192.112
Cộng	**502.872.499**	**1.197.243.469**

Đơn vị tính: VND

09. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
a. Vay ngắn hạn	**2.200.800.000**	**2.200.800.000**	**2.200.800.000**	**2.200.800.000**	**2.200.800.000**	**2.200.800.000**
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	**2.200.800.000**	**2.200.800.000**	**2.200.800.000**	**2.200.800.000**	**2.200.800.000**	**2.200.800.000**
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung(*)	2.200.800.000	2.200.800.000	2.200.800.000	2.200.800.000	2.200.800.000	2.200.800.000
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**8.065.600.000**	**8.065.600.000**	**-**	**2.200.800.000**	**5.864.800.000**	**5.864.800.000**
Từ 1 năm đến 5 năm	**8.065.600.000**	**8.065.600.000**	**-**	**2.200.800.000**	**5.864.800.000**	**5.864.800.000**
- Vay ngân hàng	***8.065.600.000***	***8.065.600.000***	**-**	***2.200.800.000***	***5.864.800.000***	***5.864.800.000***
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung(*)	8.065.600.000	8.065.600.000	-	2.200.800.000	5.864.800.000	5.864.800.000
Cộng	**10.266.400.000**	**10.266.400.000**	**2.200.800.000**	**4.401.600.000**	**8.065.600.000**	**8.065.600.000**

(*): Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh Quang Trung theo hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 52/2020-HDDCVDADDT/NHCT324-LPT ngày 18/8/2020. Mục đích sử dụng vay dùng để thanh toán các chi phí đầu tư của dự án: bù đắp chi phí sửa chữa nâng cấp trung tâm sát hạch lái xe tại 822 Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương và đầu tư cải tạo sân thực hành lái xe Ninh Giang. Thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất vay trong năm là 8,5%/năm từ ngày 01/01/2021 đến ngày 18/8/2021 theo giấy nhận nợ số 01 ngày 18/8/2020 và lãi suất từ ngày 19/8/2021 đến khi có thông báo thay thế là 10,5%/ năm theo thông báo điều chỉnh lãi suất ngày 13/8/2021. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản gắn liền với đất của Công ty.

Đơn vị tính: VND

10. Phải trả người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
a. Phải trả người bán ngắn hạn	***12.463.874.497***	***12.463.874.497***	***1.907.700.118***	***1.907.700.118***
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương Mại Phượng Hoàng	130.377.200	130.377.200	1.264.641.000	1.264.641.000
- Công ty TNHH Minh Hiệp	789.955.764	789.955.764	348.362.494	348.362.494
- Công ty TNHH Thép Nguyên Khang	11.290.000.000	11.290.000.000	-	-
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	253.541.533	253.541.533	294.696.624	294.696.624
b. Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**12.463.874.497**	**12.463.874.497**	**1.907.700.118**	**1.907.700.118**

11. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	***10.056.834.000***	***8.074.405.498***
- Người mua trả tiền trước về hoạt động đào tạo	10.056.834.000	7.743.818.000
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	-	330.587.498
b. Dài hạn	-	-
Cộng	**10.056.834.000**	**8.074.405.498**

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
- Thuế GTGT đầu ra	-	239.033.568	-	239.033.568	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	804.479.155	965.007.659	1.205.119.206	-	564.367.608
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	155.088.600	155.088.600	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	388.945.411	388.945.411	-	-
Cộng	**-**	**1.043.512.723**	**1.509.041.670**	**1.988.186.785**	**-**	**564.367.608**

Đơn vị tính: VND

13. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	***11.601.205***	***14.344.833***
- Chi phí lãi vay	11.601.205	14.344.833
Cộng	**11.601.205**	**14.344.833**

14. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	***532.155.792***	***575.049.635***
- Kinh phí công đoàn	328.155.792	206.089.844
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	204.000.000	368.959.791
+ Sở Giao thông vận tải tỉnh Hải Dương	-	*356.031.303*
+ Các đối tượng khác	*204.000.000*	*12.928.488*
b. Dài hạn	-	-
Cộng	**532.155.792**	**575.049.635**

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**80.000.000.000**	**(1.100.200.343)**	**78.899.799.657**
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	4.630.510.531	4.630.510.531
Tăng khác	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm trước	**80.000.000.000**	**3.530.310.188**	**83.530.310.188**
Số dư đầu năm nay			
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong năm nay	-	12.745.319.260	12.745.319.260
Tăng khác	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm nay	**80.000.000.000**	**16.275.629.448**	**96.275.629.448**

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
+ Ông Phan Quang Tiệp	10.900.000.000	13,6	10.900.000.000	13,6
+ Bà Trần Ngọc Mai	10.000.000.000	12,5	10.000.000.000	12,5
+ Bà Trần Thị Bút	7.200.000.000	9,0	7.200.000.000	9,0
+ Các đối tượng khác	51.900.000.000	64,9	51.900.000.000	64,9
Cộng	**80.000.000.000**	**100**	**80.000.000.000**	**100**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	80.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*8.000.000*	*8.000.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*8.000.000*	*8.000.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	65.436.016.610	73.180.860.950
Doanh thu cung cấp dịch vụ	57.267.614.728	50.557.466.180
Cộng	**122.703.631.338**	**123.738.327.130**

Đơn vị tính: VND

02. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	63.188.130.382	75.516.597.040
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	39.315.738.347	35.136.233.868
Cộng	**102.503.868.729**	**110.652.830.908**

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22.526.958	1.746.639
Cộng	**22.526.958**	**1.746.639**

04. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	819.486.509	334.504.808
Cộng	**819.486.509**	**334.504.808**

05. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	10.000.000	17.239.516
- Tiền phạt thu được	-	52.000.000
- Thu nhập khác	33.019.191	-
Cộng	**43.019.191**	**69.239.516**

06. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Phạt chậm nộp thuế	61.043.591	7.407.194
Cộng	**61.043.591**	**7.407.194**

Đơn vị tính: VND

07. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	**5.121.935.182**	**6.461.525.470**
- Chi phí nhân viên quản lý	1.680.355.562	2.269.756.994
- Chi phí vật liệu quản lý	67.784.160	89.784.056
- Chi phí đồ dùng văn phòng	457.236.087	536.596.739
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.497.376.207	2.641.970.472
- Thuế, phí và lệ phí	8.555.000	11.867.900
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	352.430.818	881.880.795
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	58.197.348	29.668.514
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	**552.516.557**	**1.509.521.107**
- Chi phí nhân viên	336.762.017	1.490.510.196
- Chi phí vật liệu, bao bì	5.200.000	-
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	554.540	9.147.276
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	210.000.000	9.863.635
Cộng	**5.674.451.739**	**7.971.046.577**

08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	965.007.659	339.565.169
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	(126.551.902)
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**965.007.659**	**213.013.267**

(*): *Chi tiết cách xác định thuế TNDN*

Chỉ tiêu	Năm 2021		
	Hoạt động đào tạo, dạy nghề	Hoạt động khác	Tổng cộng
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	**14.663.600.688**	**(953.273.769)**	**13.710.326.919**
Các khoản điều chỉnh tăng	33.014.622	42.482.159	75.496.781
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	**14.696.615.310**	**(910.791.610)**	**13.785.823.700**
Bù trừ lãi lỗ giữa các hoạt động	(910.791.610)	910.791.610	-
Thu nhập tính thuế TNDN sau khi bù trừ lãi lỗ các hoạt động	**13.785.823.700**	-	
Thuế suất	10,00%	20,00%	
Chi phí thuế TNDN	1.378.582.370	-	1.378.582.370
Thuế TNDN được giảm 30% theo Nghị định số 92/2021/NĐ-CP	413.574.711	-	413.574.711
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	**965.007.659**	-	**965.007.659**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Năm 2020		
	Hoạt động đào tạo, dạy nghề	Hoạt động khác	Tổng cộng
Thu nhập chịu thuế TNDN	**14.667.665.954**	**(9.824.142.156)**	**4.843.523.798**
Các khoản điều chỉnh tăng	**7.407.194**	**-**	**7.407.194**
Các khoản điều chỉnh giảm	**-**	**-**	**-**
Chuyển lỗ	-	-	-
Bù trừ lãi lỗ giữa các hoạt động	(9.824.142.156)	9.824.142.156	-
Thu nhập tính thuế TNDN	**4.850.930.992**	**-**	**4.850.930.992**
Thuế suất	10%	20%	
Chi phí thuế TNDN	**485.093.099**	**-**	**485.093.099**
Thuế TNDN được giảm 30% theo Nghị quyết số 116/2020/QH14	145.527.930	-	145.527.930
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	**339.565.169**	**-**	**339.565.169**

09. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	12.745.319.260	4.630.510.531
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.745.319.260	4.630.510.531
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	8.000.000	8.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.593**	**579**

(*) Công ty chưa có cơ sở để tạm tính quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021.

10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	12.745.319.260	4.630.510.531
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.745.319.260	4.630.510.531
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	8.000.000	8.000.000
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**1.593**	**579**

(*) Công ty chưa có cơ sở để tạm tính quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021.

Đơn vị tính: VND

11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.167.603.334	12.400.313.171
- Chi phí nhân công	13.769.253.564	16.857.547.994
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.161.520.827	7.065.204.641
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.455.931.338	5.966.612.299
- Chi phí khác bằng tiền	1.449.223.536	1.781.636.251
Cộng	**46.003.532.599**	**44.071.314.356**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

01. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Mua TSCĐ chưa thanh toán cho nhà cung cấp	5.807.000	1.357.474.775
Tạm ứng thực hiện dự án xây dựng nhà điều hành đa năng sân tập lái xe số 4	-	3.000.000.000

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2021 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

02. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
Bà Tạ Thanh Phương - Tổng Giám đốc		
+ Tạm ứng	6.700.000.000	18.543.000.000
+ Hoàn ứng	6.700.000.000	18.543.000.000

Đơn vị tính: VND

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Chức vụ	Tiền lương	Thù lao năm 2020	Thù lao năm 2021	Cộng
Năm nay					
Phan Quang Tiệp	Chủ tịch HĐQT	139.945.937	60.000.000	60.000.000	259.945.937
Nguyễn Thị Thanh Hương	Thành viên HĐQT	-	36.000.000	36.000.000	72.000.000
Tạ Thanh Phương	Thành viên HĐQT - Kiêm Tổng Giám đốc	135.595.255	36.000.000	36.000.000	207.595.255
Trần Ngọc Mai	Thành viên HĐQT	72.329.167	36.000.000	36.000.000	144.329.167
Vũ Văn Thành	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 28/4/2021)	-	-	24.000.000	24.000.000
Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 28/4/2021)	-	36.000.000	12.000.000	48.000.000
Nguyễn Danh Thủy	Kế toán trưởng	92.159.936	-	-	92.159.936
Cộng		**440.030.295**	**204.000.000**	**204.000.000**	**848.030.295**

	Chức vụ	Tiền lương	Tiền thưởng	Thù lao	Cộng
Năm trước					
Phan Quang Tiệp	Chủ tịch HĐQT	138.533.332	-	-	138.533.332
Nguyễn Thị Thanh Hương	Thành viên HĐQT	-	-	-	-
Tạ Thanh Phương	Thành viên HĐQT - Kiêm Tổng Giám đốc	143.938.680	8.400.000	-	152.338.680
Trần Ngọc Mai	Thành viên HĐQT	95.582.502	7.800.000	-	103.382.502
Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 28/4/2021)	-	-	-	-
Nguyễn Danh Thủy	Kế toán trưởng	109.491.764	9.300.000	-	118.791.764
Cộng		**487.546.278**	**25.500.000**	**-**	**513.046.278**

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đông Thiên Phú Hưng Yên	Ông Phan Quang Tiệp - Chủ tịch HĐQT đồng thời là người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Đông Thiên Phú Hưng Yên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	***2.200.000.000***
Công ty Cổ Phần Đông Thiên Phú Hưng Yên	-	2.200.000.000
Cộng nợ phải thu	-	**2.200.000.000**

03. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực dịch vụ: Đào tạo, sát hạch lái xe cơ giới.
- Lĩnh vực thương mại: Xuất bán thép, đồng và quặng sắt.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

	Dịch vụ	Thương mại	Cộng
Năm nay			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	57.267.614.728	65.436.016.610	122.703.631.338
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
- Chi phí phân bổ	42.630.691.349	66.344.588.670	108.975.280.019
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	14.636.923.379	(908.572.060)	13.728.351.319
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	2.237.831.013	-	2.237.831.013
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	7.720.877.495	1.586.457.891	9.307.335.386
Số dư cuối năm			
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	40.527.168.337	64.678.251.246	105.205.419.583
- Tài sản không phân bổ			24.491.049.519
Tổng tài sản	**40.527.168.337**	**64.678.251.246**	**129.696.469.102**
- Nợ phải trả bộ phận	16.317.962.271	17.102.877.383	33.420.839.654
- Nợ phải trả không phân bổ			-
Tổng nợ phải trả	**16.317.962.271**	**17.102.877.383**	**33.420.839.654**

Đơn vị tính: VND

	Dịch vụ	Thương mại	Cộng
Năm trước			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	50.557.466.180	73.180.860.950	123.738.327.130
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
- Chi phí phân bổ	39.533.595.022	79.423.040.632	118.956.635.654
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	11.023.871.158	(6.242.179.682)	4.781.691.476
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	4.708.462.798	6.815.400.125	11.523.862.923
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	3.280.453.127	4.748.386.386	8.028.839.513
Số dư cuối năm			
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	24.846.607.719	77.544.960.921	102.391.568.640
- Tài sản không phân bổ			3.020.154.355
Tổng tài sản	**24.846.607.719**	**77.544.960.921**	**105.411.722.995**
- Nợ phải trả bộ phận	20.720.170.085	1.161.242.722	21.881.412.807
- Nợ phải trả không phân bổ			-
Tổng nợ phải trả	**20.720.170.085**	**1.161.242.722**	**21.881.412.807**

(*): Toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

Đơn vị tính: VND

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.491.049.519	-	3.020.154.355	-	(*)	(*)
Phải thu về cho vay	-	-	-	-	(*)	(*)
Phải thu khách hàng và phải thu khác	56.806.672.633	-	30.606.413.543	-	(*)	(*)
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	**81.297.722.152**	**-**	**33.626.567.898**	**-**	**-**	**-**

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	12.463.874.497	1.907.700.118	(*)	(*)
Vay và nợ	8.065.600.000	10.266.400.000	(*)	(*)
Chi phí phải trả	11.601.205	14.344.833	(*)	(*)
Các khoản phải trả khác	204.000.000	368.959.791	(*)	(*)
Cộng	**20.745.075.702**	**12.557.404.742**		

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về các xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Do vậy, Công ty không thuyết minh giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Đơn vị tính: VND

05. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.06). Thông tin về việc thế chấp tài sản cho đơn vị khác như sau:

Tài sản thế chấp	Giá trị sổ sách	Điều khoản và điều kiện thế chấp
Số cuối năm		
Nhà bảo vệ, nhà học kỹ thuật lái, nhà đa năng + điều hành sát hạch, nhà để xe ô tô sát hạch, Gara sửa xe, nhà chờ thi sát hạch, sân sát hạch xe ô tô	19.221.876.359	Công ty thế chấp cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung tất cả các quyền, quyền sở hữu và lợi ích của Công ty đối với các tài sản đảm bảo, cho dù là tài sản mà Công ty đang sở hữu hay sẽ sở hữu và đang tồn tại hoặc sẽ hình thành trong tương lai
Cộng	**19.221.876.359**	

Tài sản thế chấp	Giá trị sổ sách	Điều khoản và điều kiện thế chấp
Số đầu năm		
Nhà bảo vệ, nhà học kỹ thuật lái, nhà đa năng + điều hành sát hạch, nhà để xe ô tô sát hạch, Gara sửa xe, nhà chờ thi sát hạch, sân sát hạch xe ô tô	21.767.281.787	Công ty thế chấp cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung tất cả các quyền, quyền sở hữu và lợi ích của Công ty đối với các tài sản đảm bảo, cho dù là tài sản mà Công ty đang sở hữu hay sẽ sở hữu và đang tồn tại hoặc sẽ hình thành trong tương lai
Cộng	**21.767.281.787**	

06. Rủi ro tín dụng

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

07. Rủi ro thanh khoản

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Đơn vị tính: VND

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Phải trả cho người bán	12.463.874.497	-	-	12.463.874.497
Vay và nợ	2.200.800.000	5.864.800.000	-	8.065.600.000
Chi phí phải trả	11.601.205	-	-	11.601.205
Các khoản phải trả khác	204.000.000	-	-	204.000.000
Cộng	**14.880.275.702**	**5.864.800.000**	**-**	**20.745.075.702**
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	1.907.700.118	-	-	1.907.700.118
Vay và nợ	2.200.800.000	8.065.600.000	-	10.266.400.000
Chi phí phải trả	14.344.833	-	-	14.344.833
Các khoản phải trả khác	368.959.791	-	-	368.959.791
Cộng	**4.491.804.742**	**8.065.600.000**	**-**	**12.557.404.742**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

08. Rủi ro thị trường

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

09. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt – Chi nhánh phía Bắc.

10. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Hải Dương, ngày 09 tháng 02 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Danh Thủy	Nguyễn Danh Thủy	Tạ Thanh Phương